

Số: 181 /KH-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 8 năm 2018

**KẾ HOẠCH**  
**Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2018**

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020,

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Phước xây dựng Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018, nhằm thống kê tổng hợp chính xác số hộ, số nhân khẩu theo từng địa phương, từng nhóm đối tượng nghèo (nghèo thu nhập và nghèo thiếu thực các dịch vụ xã hội cơ bản) bao quát được toàn bộ sự biến động hộ nghèo, từ đó có cơ sở xây dựng kế hoạch, giải pháp giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong năm 2019.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tinh để làm căn cứ theo dõi biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.

**2. Yêu cầu**

- Việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được thực hiện từ thôn, ấp, khu phố (*sau đây gọi tắt là thôn*) phải đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, có ý kiến tham gia của người dân về kết quả điều tra, rà soát.

- Tăng cường chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát việc điều tra, rà soát hộ nghèo tại cơ sở từ bước điều tra thu thập thông tin về tài sản, thu nhập; họp dân đánh giá; tổng hợp kết quả điều tra; niêm yết công khai tại thôn.... phải thực hiện đúng quy trình và bộ công cụ rà soát theo quy định, nắm chắc biến động hộ nghèo, xem xét, kiểm tra kỹ các đối tượng là hộ nghèo phát sinh

mới; có cơ chế kiểm điểm trách nhiệm đối với địa phương để xảy ra những hạn chế, gian lận, tiêu cực trong điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Kết quả giảm số hộ nghèo sẽ được xác định thông qua việc tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, phản ánh đúng thực trạng đời sống của nhân dân, tuyệt đối không bỏ sót hộ nghèo, hộ cận nghèo, không chạy theo thành tích làm sai lệch thực trạng nghèo của địa phương; phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm của địa phương đã đề ra.

## II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

### 1. Quy trình rà soát

Thực hiện theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

### 2. Đối tượng rà soát

- Là toàn bộ hộ gia đình nằm trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, do UBND xã, phường, thị trấn đang quản lý.

- Một số hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng địa phương chủ động phát hiện thấy hộ gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm có khả năng rơi vào diện nghèo, cận nghèo.

#### Ghi chú:

- *Đối tượng thuộc diện đưa vào danh sách rà soát:*

+ Những hộ có hộ khẩu thường trú tại địa phương;

+ Những hộ chưa có hộ khẩu nhưng sinh sống từ 6 tháng trở lên, có đăng ký tạm trú, tạm vắng tại địa phương.

- *Đối tượng không đưa vào danh sách rà soát:*

Hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng không sống tại địa phương từ 6 tháng trở lên.

### 3. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí chuẩn nghèo áp dụng điều tra, rà soát: Thực hiện theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

### 4 . Thời gian thực hiện

Từ ngày 01/9/2018 đến hết ngày 31/12/2018.

Cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (qua phòng Bảo trợ xã hội) trước ngày 10/11/2018; báo cáo chính thức trước ngày 10/12/2018.

Cấp tinh tổng hợp báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội kết quả sơ bộ trước ngày 15/11/2018; báo cáo chính thức trước ngày 15/12/2018.

### 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện tổ chức rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do ngân sách Nhà nước đảm bảo được bố trí theo quy định về chế độ tài chính hiện hành.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Cơ quan Thường trực tham mưu UBND tỉnh các nội dung chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

- Hướng dẫn quy trình rà soát, phiếu rà soát, biểu mẫu tổng hợp (*Hệ thống phiếu rà soát, biểu mẫu báo cáo kèm theo*).

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp số liệu, phân tích và báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Trung ương theo quy định.

- Hướng dẫn các địa phương nhập dữ liệu và sử dụng phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm cơ sở thực hiện chính sách theo quy định.

### 2. Cục Thông kê

Phối hợp, cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các thông tin, số liệu liên quan đến cuộc rà soát: mã vùng địa phương, các số liệu về dân số, số hộ dân cư trên địa bàn,... để làm cơ sở tính tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu sau rà soát.

### 3. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về mục đích, ý nghĩa, nội dung, yêu cầu và phát huy tinh thần làm chủ, thực hiện tốt rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

**4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội căn cứ các văn bản chỉ đạo của Trung ương và Kế hoạch rà soát của tinh, chỉ đạo các tổ chức thành viên các cấp tham gia tích cực công tác thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ công tác rà soát. Tham gia giám sát chặt chẽ quy trình rà soát đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác ở các địa phương, cơ sở.**

## 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã

- Xây dựng Kế hoạch, bố trí kinh phí và các điều kiện liên quan để tiến hành điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, cận nghèo cho lực lượng điều tra của cấp huyện và cấp xã, thôn.
- Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện; phân công thành viên phụ trách địa bàn xã để kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, rà soát.
- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và các ngành tổ chức tuyên truyền trên các kênh truyền thông về mục đích, nội dung, ý nghĩa của việc điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo.
- In tài liệu, biểu mẫu thực hiện quá trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cung cấp cho các xã tổ chức thực hiện.
- Chỉ đạo, hướng dẫn các xã tổ chức điều tra, rà soát, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham gia của các cấp, các ngành và của người dân theo đúng quy trình quy định.
- Tổ chức thẩm định kết quả và điều tra rà soát của cấp cơ sở; trường hợp kết quả, rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, phải tổ chức phúc tra lại trước khi trình cấp thẩm có thẩm quyền.
- Đôn đốc, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, tổng hợp và báo cáo kết quả đúng tiến độ theo Kế hoạch của UBND tỉnh.
- Phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.
- Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hằng năm; theo dõi, cập nhật bổ sung thông tin đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý khi phát sinh những thay đổi.
- Chỉ đạo UBND cấp xã:
  - + Tổ chức chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018, thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo, phân công cán bộ phụ trách địa bàn từng thôn. Cán bộ phụ trách địa bàn phải tham gia giám sát và chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả điều tra rà soát đúng quy trình theo quy định.
  - + Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.
  - + Lựa chọn điều tra viên có năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, thông thạo địa bàn, ngôn ngữ, nắm rõ tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương để thực hiện rà soát.

+ Hướng dẫn thôn thực hiện đúng các quy trình, tiêu chí, biểu mẫu, số liệu điều tra, rà soát .

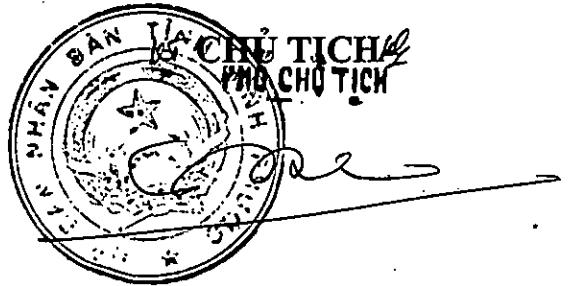
+ Báo cáo và xin ý kiến thẩm định của cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Chịu trách nhiệm về tính chính xác kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và ban hành Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 sau khi có ý kiến thẩm định của UBND huyện, thị xã.

Trên đây là nội dung Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, các đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, xử lý hoặc tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết/.

*Noi nhận:*

- Bộ LĐTBXH;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP; Phòng: KGVX, TH
- Lưu: VT(KH29-18-17/8).



*Nguyễn Tiến Dũng*

## DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN ĐẠNG NHANH

(Áp dụng cho hộ có khả năng rời xuống nghèo, cận nghèo và hộ có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo)

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ.....


XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....


HUYỆN/THỊ XÃ.....

THÔN/ÁP/KHU PHỐ.....

STT	Họ và tên chủ hộ rà soát	Ngày đăng ký rà soát	Hộ có thu nhập bình quân bằng hoặc cao hơn mức sống trung binh (1,500,000 đồng ở khu vực nông thôn; 1,950,000 đồng ở khu vực thành thị)	Có xe máy trị giá trên 15 triệu đồng/tàu/ ghe thuyền có động cơ	Có điều hòa/ tủ lạnh	Có máy giặt/ bếp ga	Có rẫy, vườn canh tác diện tích từ 1 hecta trở lên	Có đất đai/ nhà/xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện từ 100 KW/tháng trở lên	Diện tích ở bình quân đầu người từ 25 m <sup>2</sup> trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức hoặc có luong huu/trợ cấp người có công	Có ít nhất một người đang làm việc có bằng từ Cao đẳng trở lên	Hộ không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo (Tiếp tục rà soát phiếu B)	Hộ có kh năng nghèo, cận nghèo (Tiếp tục rà soát phiếu B)	Xác nhận của hộ gia đình	
				Hộ có đánh dấu x vào cột 0 hoặc hộ có từ 03 điều kiện trở lên (từ cột 1 đến cột 9) thì xác định không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. Không cần rà soát tiếp. Hộ có dưới 3 điều kiện (Cột 1 đến Cột 9): đánh dấu x tại cột tương ứng xác định là nhóm hộ có khả năng nghèo, cận nghèo, tiến hành rà soát tiếp Lưu ý: Hộ đánh dấu x vào cột 0 thì không cần rà soát cột 1 đến cột 9												
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G	
I	Hộ có khả năng rời xuống nghèo, cận nghèo															
1																
2																
3																
4																
5																
...																
II	Hộ có khả năng thoát nghèo, cận nghèo															
1																
2																
3																
4																
5																
...																

Tổng cộng: có ..... hộ thuộc danh sách nhận dạng nhanh, trong đó:

+ Có ..... hộ không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Có ..... hộ có khả năng nghèo, cận nghèo (Cột E), đưa vào danh sách tiếp tục rà soát theo mẫu Phiếu B.

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Ủy ban nhân dân cấp xã  
(Ký, họ tên, đóng dấu)Người tổng hợp  
(Ký, họ tên)

**Phụ lục số 3b (Phiếu B)**

**PL3b.1. PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẠN NGHÈO KHU VỰC THÀNH THỊ**

TỈNH.....


HUYỆN/THỊ XÃ .....

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....  
THÔN/ẤP/KP.....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:..... Mã hộ


Phân loại hộ trước thời điểm rà soát, là:

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

**B1. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ**

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		80	
	Hộ có 2 người		55	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		25	
	Hộ có 5 người		20	
	Hộ có 6 người		10	
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào			
	Chỉ có 1 người		5	
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng trung học phổ thông		0	
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		10	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
5	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		5	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		15	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẠ LOI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8-<20 m <sup>2</sup>		10	
	Từ 20-<40 m <sup>2</sup>		15	
	>= 40 m <sup>2</sup>		25	
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		20	
	50-99 KW		30	
	100-149 KW		40	
	>= 150 KW		45	
9	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước mưa		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa		5	
10	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hố xí thẩm dội nước, cài tiến có ống thông hơi, hai ngăn		5	
11	Tài sản chủ yếu			
	Tivi màu		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		25	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		15	
12	Đất đai		15	
13	Chăn nuôi			
14	Vùng			
	Đông Nam Bộ □(không kể TP. Hồ Chí Minh)		25	
	<b>Tổng điểm B1</b>			

## B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Giáo dục			
1,1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
1,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học			
2	Y tế			
2,1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường
2,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT			Không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo
3	Nhà ở			
3,1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
3,2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m2/người			Câu 7 Mục B1
4	Nước sạch và vệ sinh			
4,1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
4,2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
5	Tiếp cận thông tin			
5,1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
5,2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
Tổng điểm B2				

### PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

Tổng điểm B1

Tổng điểm B2

Tổng điểm B2		
Tổng điểm B1	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm
Dưới 140 điểm	Hộ nghèo (N1) <input type="checkbox"/>	
Trên 140 điểm đến 175 điểm	Hộ nghèo (N2) <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo (CN) <input type="checkbox"/>
Trên 175 điểm		Hộ không nghèo (KN) <input type="checkbox"/>

Hộ gia đình  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục số 3b (Phiếu B)**

**PL3b.2. PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO KHU VỰC NÔNG THÔN**

**Vùng Đông Nam Bộ (NT5)**

TỈNH/TP.....


QUẬN/THỊ XÃ .....

PHƯỜNG.....

TÔ.....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ.....

Mã hộ


Phân loại hộ trước thời điểm rà soát, là:

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

**B1. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ**

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		70	
	Hộ có 2 người		55	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		20	
	Hộ có 6 người		10	
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào		20	
	Chỉ có 1 người		5	
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		20	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng trung học phổ thông		10	
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		25	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
5	Lương hưu/trợ cấp người có công với cách mạng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu/ trợ cấp NCC		15	
	Có 2 người đang hưởng lương hưu/trợ cấp NCC trở lên		25	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền ch		0	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ		10	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người Từ 8-<20 m <sup>2</sup>		10	
	Từ 20-<40 m <sup>2</sup>		15	
	>= 40 m <sup>2</sup>		20	
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ 25-49 KW		10	
	50-99 KW		20	
	>= 100 KW		25	
9	Nước sinh hoạt Nước máy, nước mưa		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa		0	
10	Nhà vệ sinh Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hố xí thẩm dội nước, cài tiến có ống thông hơi, hai ngăn		15	
11	Tài sản chủ yếu Tivi màu		20	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		30	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
12	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		0	
	Đất đai Diện tích ao, vườn liên kề đất ở từ 300 m <sup>2</sup> trở lên		15	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m <sup>2</sup> trở		5	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000-<5000m <sup>2</sup>		5	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m <sup>2</sup> trở lên		15	
13	Hộ quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên		0	
	Chăn nuôi Hộ có từ 2 con trâu/bò trở lên (Chi tính số trâu bò thuộc sở hữu		25	
	Hộ có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng trở lên		5	
	<b>Tổng điểm B1</b>			

## B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	<b>Giáo dục</b>			
1,1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
1,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học			
2	<b>Y tế</b>			
2,1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường
2,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT			Không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo
3	<b>Nhà ở</b>			
3,1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
3,2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m2/người			Câu 7 Mục B1
4	<b>Nước sạch và vệ sinh</b>			
4,1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
4,2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
5	<b>Tiếp cận thông tin</b>			
5,1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
5,2	Hộ gia đình không có tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
<b>Tổng điểm B2</b>				

### PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

Tổng điểm B1

Tổng điểm B2

<b>Tổng điểm B2</b>		
<b>Tổng điểm B1</b>	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm
Dưới 120 điểm	Hộ nghèo (N1) <input type="checkbox"/>	
Trên 120 điểm đến 150 điểm	Hộ nghèo (N2) <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo (CN) <input type="checkbox"/>
Trên 150 điểm		Hộ không nghèo (KN) <input type="checkbox"/>

**Hộ gia đình**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cán bộ điều tra**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## THU THẬP ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẠN NGHÈO

Năm: 20....

Mẫu các chữ số điền vào trong ô vuông to

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Đánh dấu "x" vào trong ô vuông nhỏ 

Tỉnh/Thành phố: \_\_\_\_\_

Huyện/Quận: \_\_\_\_\_

Xã/Phường: \_\_\_\_\_

Thôn/Tổ dân phố: \_\_\_\_\_

Khu vực (đánh dấu x vào 1 ô):

1. THÀNH THỊ  2. NÔNG THÔN 

Số thứ tự hộ (diễn số): \_\_\_\_\_

## PHẦN I: THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ (CHỮ IN HOA): \_\_\_\_\_

2. Số điện thoại của chủ hộ: \_\_\_\_\_

3. Số người trong hộ: \_\_\_\_\_

4. Số điểm của hộ: TỪ PHIẾU B1: \_\_\_\_\_

5. Kết quả phân loại hộ theo chuẩn:

1. CHUẨN QUỐC GIA 2. CHUẨN ĐỊA PHƯƠNG 

TỪ PHIẾU B2: \_\_\_\_\_

## 5.1. Theo chuẩn Quốc gia (đánh dấu x vào 1 ô):

Hộ nghèo

1. HỘ NGHÈO CŨ 

Hộ cận nghèo

1. HỘ CẬN NGHÈO CŨ 2. HỘ NGHÈO MỚI 2. HỘ CẬN NGHÈO MỚI 3. TỬ HỘ CẬN NGHÈO 3. TỬ HỘ NGHÈO 4. HỘ TÁI NGHÈO 4. HỘ TÁI CẬN NGHÈO 5. Tình trạng nhà ở (đánh dấu x vào 1 ô): 1. NHÀ KIÊN CÓ ..... 

## 5.2. Theo chuẩn địa phương (đánh dấu x vào 1 ô):

Hộ nghèo

1. HỘ NGHÈO CŨ 

Hộ cận nghèo

1. HỘ CẬN NGHÈO CŨ 2. NHÀ BẢN KIÊN CÓ 2. NHÀ THIỀU KIÊN CÓ 3. NHÀ ĐƠN SƠ 3. CHƯA CÓ NHÀ Ở 

## 6. Loại hố xí sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):

1. TỰ HOẠI, BÁN TỰ HOẠI 1. NƯỚC MÁY, NƯỚC MUA 2. HỐ XÍ THÁM DỘI NƯỚC, HAI NGĂN 2. GIÉNG KHOAN 

3. KHÁC (Ghi rõ): \_\_\_\_\_

3. GIÉNG ĐÀO, KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ, NƯỚC MUA 

4. KHÁC (Ghi rõ): \_\_\_\_\_

4. NƯỚC KHÁC (Ghi rõ): 7. Diện tích ở B/Q đầu người ( $m^2$ ): \_\_\_\_\_

5. Nước sinh hoạt (đánh dấu x vào 1 ô):

1. NƯỚC MÁY, NƯỚC MUA 

## 8. Điện đang sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):

1. ĐIỆN LƯỚI  2. ĐIỆN MÁY PHÁT 3. LOẠI ĐIỆN KHÁC  4. CHƯA CÓ ĐIỆN 

## 9. Số điện tiêu thụ B/Q hộ/tháng (kW): \_\_\_\_\_

## 9. Các thiết bị thông tin hộ, thành viên đang sử dụng:

1. ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH, DI ĐỘNG  2. INTERNET 3. TIVI  4. ĐÀI (RADIO) CÁC LOẠI 5. MÁY TÍNH 6. LOA ĐÀI TRUYỀN THANH THÔNG, XÃ 

## 10. Các chính sách hộ đang được hưởng:

1. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ Y TẾ 2. HỖ TRỢ NHÀ Ở 3. HỖ TRỢ GIÁO DỤC 4. HỖ TRỢ TÍN DỤNG ƯU ĐÃI 5. HỖ TRỢ SẢN XUẤT 

Mã cột 9

Mã cột 10

Mã cột 11

Mã cột 12

Mã cột 17

1. Mẫu giáo

2. Tiểu học

3. THCS

4. THPT

5. Sơ cấp

6. Trung cấp

7. CĐ, ĐH trở lên

1. Không trình độ

2. Chưa TN Tiểu học

3. TN Tiểu học

4. TN THCS

5. TN THPT

6. Sơ cấp

7. Trung cấp, CĐ, ĐH trở lên

1. Làm công ăn lương khu vực nhà nước

2. Làm công ăn lương khu vực ngoài nhà nước

3. Tự làm nông, lâm, ngư nghiệp

4. Việc làm khác

5. Chưa có việc làm

1. Thương binh, bệnh binh

2. Thủ nhân Liệt sỹ

3. Nhóm chất độc hóa học

4. Người có công với CM khác

1. Người có công với CM

2. Hộ nghèo, cận nghèo

3. Người dân tộc thiểu số

4. Loại khác

**LÂM SỰ TÌM VÀO THÀNH VIÊN CỦA HỘ**

<b>I.</b> <b>T</b>	<b>2. Họ và tên (VIẾT IN HOA)</b>	<b>3. Quan hệ với chủ hộ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Chủ hộ</li> <li>2.Vợ, chồng</li> <li>3.Con</li> <li>4.Cha,mẹ</li> <li>5.Ông,bà</li> <li>6.Cháu</li> <li>7.Anh,em</li> <li>8.Khác</li> </ul>	<b>4. Giới tính</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Nam</li> <li>2.Nữ</li> </ul>	<b>5. Số chứng minh nhân dân /Giấy khai sinh</b>  <b>CHIỀU GHI SỐ CMND</b>	<b>6. Ngày tháng năm sinh</b>	<b>7. Dân tộc</b> (Sử dụng bảng mã dân tộc của TCTK)	<b>8. Tình trạng đi học</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Có → Cột 9</li> <li>2.Không → Cột 10</li> </ul>	<b>9. Hiện đang học cấp/hệ nào</b> (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	<b>10. Trình độ học vấn, chuyên môn cao nhất đạt được</b> (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	<b>11. Tình trạng việc làm</b> (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	<b>12.Đối tượng chính sách</b> (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	<b>13.Đối tượng bảo trợ xã hội</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Có</li> <li>2.Không</li> </ul>	<b>14.Trong năm qua đã qua đi khám, nâng cung cấp/đi khám chữa bệnh không?</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Ở xa</li> <li>2.Không có tiền</li> <li>3.Khác</li> </ul>	<b>15. Lý do đi khám, chữa bệnh</b>	<b>16.Thẻ BHYT</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.Có</li> <li>2.Không</li> </ul>	<b>17. Loại thẻ BHYT</b> (Sử dụng bảng mã ở trang 1)
		1														
2																
3																
4																
5																
6																
7																

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ hộ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ... năm 201.....  
**Trường ban giám nghèo cấp xã**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 2e (mặt trước)**

UBND XÃ/ PHƯỜNG/  
THỊ TRẤN .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ...../GCN-HN.HCN

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: ..... Dân tộc: .....

CMTND (CCCD) số: ..... Cấp ngày .....

Nơi cấp .....

Thường trú tại: .....

Danh sách các thành viên trong hộ gia đình:

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						

**Phụ lục số 2e (mặt sau)**

Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2018-2020 của hộ gia đình

**NĂM 2018**

<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình				
<input type="checkbox"/> N2	1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/> CN	6	7	8	9	10

ngày .... tháng .... năm 201...

Xác nhận của Chủ tịch UBND  
xã/phường/thị trấn

(ký tên, đóng dấu)

**NĂM 2019**

<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình				
<input type="checkbox"/> N2	1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/> CN	6	7	8	9	10

ngày .... tháng .... năm 201...

Xác nhận của Chủ tịch UBND  
xã/phường/thị trấn

(ký tên, đóng dấu)

**NĂM 2020**

<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình				
<input type="checkbox"/> N2	1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/> CN	6	7	8	9	10

ngày .... tháng .... năm 201...

Xác nhận của Chủ tịch UBND  
xã/phường/thị trấn

(ký tên, đóng dấu)

N1: Hộ nghèo về thu nhập; N2: Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; CN: Hộ cận nghèo.  
1: Tiếp cận dịch vụ y tế; 2: Bảo hiểm y tế; 3: Trình độ giáo dục người lớn; 4: Tình trạng đi học của trẻ em; 5: Chất lượng nhà ở; 6: Diện tích nhà ở; 7: Nguồn nước sinh hoạt; 8: Hỗ trợ/khích lệ hợp vệ sinh; 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

**NHỮNG ĐIỀU CẦN LUU Ý:**

- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp 01 lần duy nhất trong giai đoạn 2018-2020 cho hộ gia đình làm căn cứ xác định những người có tên trên giấy được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm ký tên, đóng dấu xác nhận chung vào GCN cho cả giai đoạn; hàng năm ký tên, đóng dấu xác nhận phân loại hộ gia đình (ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận) vào các ô Hộ nghèo, Hộ cận nghèo trong năm thực hiện dựa trên kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn để làm cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong năm.
- Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên, cần sửa đổi, bổ sung để thụ hưởng chính sách giảm nghèo, địa phương xét cấp đổi GCN mới cho hộ gia đình và thu lại GCN cũ để lưu hồ sơ quản lý.
- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì được xem xét cấp đổi lại dựa trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý./.

Phụ lục số 4a

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO HÀNG NĂM**

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo chết đi	Hộ nghèo chuyển đi, tách hộ không còn nghèo	Số hộ thoát nghèo	Số hộ từ cận nghèo xuống nghèo	Số hộ tái nghèo	Số hộ nghèo phát sinh	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/1
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											
<b>III</b>	<b>Tổng cộng I + II</b>											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											

Người lập biểu

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 4b**

**TỔNG HỢP ĐIỂM BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẠN NGHÈO HÀNG NĂM**

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Điểm biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo chết đi	Số hộ cận nghèo chuyển đi, tách hộ không còn cận nghèo	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ từ nghèo thành cận nghèo	Số hộ tái cận nghèo	Số hộ cận nghèo phát sinh	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10/1
I	Khu vực thành thị											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											
II	Khu vực nông thôn											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											
III	Tổng cộng I + II											
1	Xã A ...											
2	Xã B ...											
3	.....											

**Người lập biểu**

(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 4c**

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN**

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					
II	Khu vực nông thôn																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					
III	Tổng cộng (I+II)																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

**Người lập biểu**

(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 4d**

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN**

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					
II	Khu vực nông thôn																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					
III	Tổng cộng (I+II)																					
1	Xã A ...																					
2	Xã B ...																					
3	.....																					

<b>Ghi chú:</b>	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

**Người lập biểu**

(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 4đ**

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG**

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ XH cơ bản	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3
I	Khu vực thành thị												
1	Xã A ...												
2	Xã B ...												
3	.....												
II	Khu vực nông thôn												
1	Xã A ...												
2	Xã B ...												
3	.....												
III	Tổng cộng (I+II)												
1	Xã A ...												
2	Xã B ...												
3	.....												

Người lập biểu

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)